

KDE JSTE? (Ông/bà ở đâu? – Cách 6)

Khi chúng ta trả lời câu hỏi **Kdo / Co**, chúng ta dùng cách 1:

Co to je? To je škola.

Khi chúng ta trả lời câu hỏi **Kde**, chúng ta dùng cách 6:

Kde to je? Ve škole.

Lưu ý: Cách 6 luôn đi với giới từ. Ví dụ như “v”, “na” v.v..

Cách 6 thay đổi đuôi từ như sau:

CO?		KDE?		
Những từ kết thúc bằng:		biến đổi ¹		trong cách 6 thành:
– phụ âm	OBCHOD	+		V OBCHODĚ
– A	ŠKOLA	→	-E / -Ě	VE ŠKOLE
– O	KINO	→		V KINĚ
– E	RESTAURACE	→	-I	V RESTAURACI
– K / H / CH / G (+ từ ngoại)	PARK	+	-U	V PARKU

Trong tiếng Séc, khi bạn nói về địa điểm nào đó (trả lời cho câu hỏi **Kde?**), bạn dùng **cách 6** và giới từ **v** hoặc **na**, tương đương với giới từ ở trong tiếng Việt.

So sánh:

Kde?	Ở đâu?	v obchodě	ở trong cửa hàng
		na stole	ở trên (mặt) bàn

Giới từ “v” hay được dùng để chỉ vị trí “ở bên trong”, giới từ “na” chỉ vị trí “ở trên bề mặt”. Nhưng cũng có những trường hợp ngoại lệ dùng “na” để chỉ vị trí “ở bên trong”, ví dụ như:

na poště ở trong bưu điện

Những trường hợp dùng giới từ “na” ngoại lệ thường gặp được đóng khung trong bài trước (tr. 15).

v hotelu ve filmu	v pokoji v kanceláři v posteli ve skříni	na stole	na nádraží na náměstí
----------------------	---	----------	--------------------------

Lưu ý: Những từ trong khung bên cạnh có cách thay đổi trong cách 6 khác với quy tắc nêu trên.

1. Napište správné formy slov (Bạn hãy điền đúng dạng của từ)

kolo –na kole.....	byt – v	pošta – na
nemocnice – v	lékárna – v	vlak – ve
auto – v	židle – na	
park – v	stůl – na	

2. Doplňte koncovky (Bạn hãy điền đuôi từ)

KDE? – na stěn....., v autobus....., v restaurac....., ve škol....., v nemocnic....., v obchod....., na pošt....., v katalog....., na map....., na okn....., v hotel....., ve škol....., v televiz....., na strom....., na ulic....., ve vlak....., na polici.....

¹ + ... hiểu là “thêm vào đuôi”
→ ... hiểu là “đuôi đổi thành”

Những từ có đuôi “ka” hoặc “ha” thay đổi trong cách 6 như sau:

banka	→	v bance	Praha	→	v Praze
zastávka		na zastávce	kniha		v knize

3. Napište slova v 6. pádu. (Bạn hãy điền từ trong cách 6)

Praha – v kniha – v
 poliklinika – na Česká republika – v České
 lednička – v zastávka – na

4. a) Třídte slova podle koncovky v 6. pádu (Bạn hãy phân loại từ theo đuôi cách 6)

Kina, obchod, škola, Praha, pošta, restaurace, divadlo, nádraží, pokoj, třída, kancelář, park, metro, tramvaj, autobus, drogerie, náměstí, nemocnice, lékárna, hotel, zastávka, policie

-e / -ě	-i	-u	= không thay đổi
v kině,
.....
.....
.....
.....
.....
.....

b) Vyberte slova s na v 6. pádu (Bạn hãy chọn từ đi với na trong cách 6)

na na na
 na na na

5. Spojte (Bạn hãy nối các câu đi với nhau)

- | | |
|-------------------------------|--------------------|
| 1) Dobrý den. | A) Jsem manažerka. |
| 2) Já jsem Tereza Doležalová. | B) Prosim. |
| 3) Odkud jste? | C) To nic. |
| 4) Co děláte? | D) Těší mě. |
| 5) Na shledanou. | E) Jsem z Brna. |
| 6) Promiňte. | F) Dobrý den. |
| 7) Děkuju. | G) Na shledanou. |

6. Vytvořte slovesa (Bạn hãy ghép các chữ sau thành động từ)

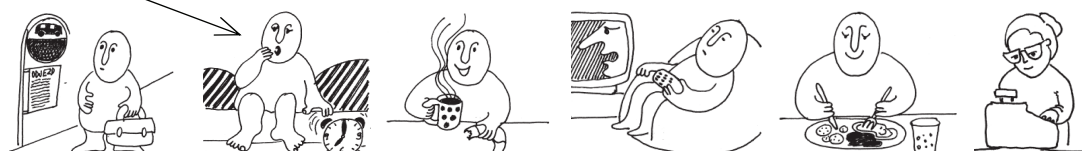
- | | |
|------------------|-------------------|
| 1) TVÁSTVA | 4) AVODÁRTP |
| 2) DASÍTN | 5) TČAKE |
| 3) AVDOĚTB | 6) TVASÍDES |

Jak se řekne česky ...?

Trong tiếng Séc ... gọi là gì?

7. Spojte slovesa s obrázky (Bạn hãy chọn động từ tương ứng với hình vẽ)

vstávat snídat obědvat prodávat čekat dívat se



8. a) **Čtěte** (Bạn hãy đọc)

To je město. Ve městě je náměstí, ulice, nádraží a park. Na náměstí je nemocnice a banka. V bance je kancelář, v kanceláři je stůl a na stole je kniha. Na ulici je auto. V autě je paní a dítě. Na nádraží je policie a restaurace. V restauraci je pán a televize. V parku je pán, paní a taška. V tašce jsou klíče, peníze a mapa.

b) **Odpovězte na otázky** (Bạn hãy trả lời câu hỏi)

1. Kde je banka?*Banka je na náměstí.*
2. Kde je auto?
3. Kde je mapa?
4. Kde je stůl?
5. Co je na nádraží?
6. Co je v restauraci?
7. Kdo je v parku?
8. Kdo je v restauraci?
9. Je kniha v kanceláři?
10. Je televize na nádraží?
11. Je mapa v kanceláři?
12. Je paní v restauraci?

c) **Porovnejte obrázek a text. Najděte 5 rozdílů.**

(Bạn hãy so sánh hình vẽ và bài viết. Hãy tìm 5 điểm khác biệt.)

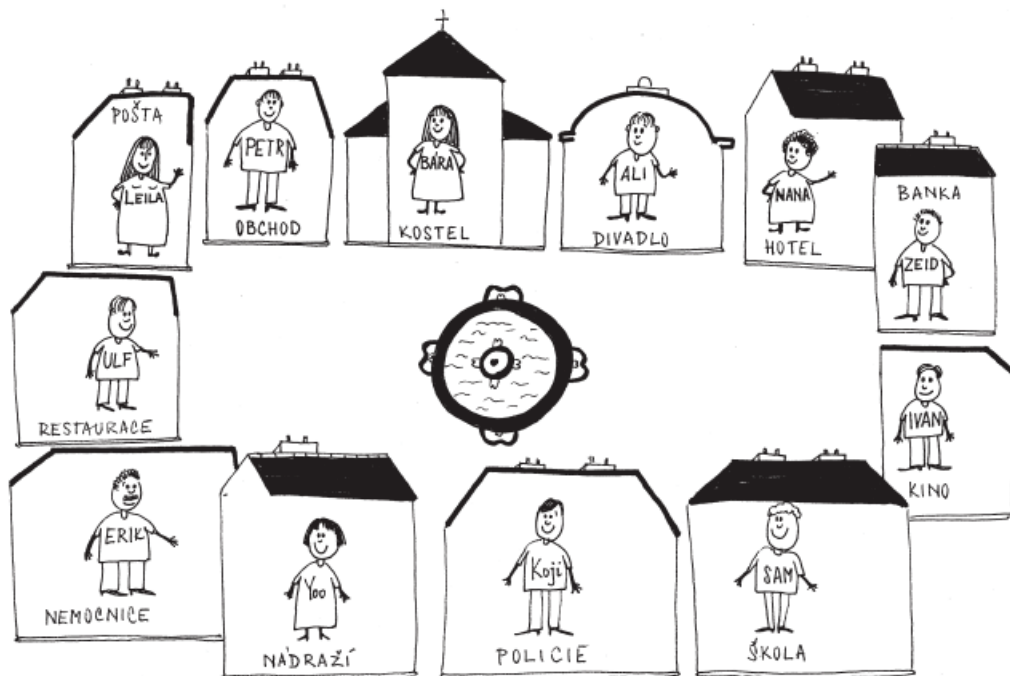
0.*Na náměstí není nemocnice, tam je obchod.*
1.
2.
3.
4.
5.



9. Převeďte slova z 6. do 1. pádu. (Bạn hãy đổi từ từ cách 6 sang cách 1)

v Praze –Praha..... v Ostravě – v Liberci –
 v Brně – v Plzni –
 v Olomouci – v Děčíně –

10. Odpovídejte podle obrázku (Bạn hãy trả lời theo hình vẽ)



- | | |
|--|-------------------------|
| 1. Kde je Petr?Petr je v obchodě. | 7. Kde je Sam? |
| 2. Kde je Bára? | 8. Kde je Koji? |
| 3. Kde je Ali? | 9. Kde je Yoo? |
| 4. Kde je Nana? | 10. Kde je Erik? |
| 5. Kde je Zeid? | 11. Kde je Ulf? |
| 6. Kde je Ivan? | 12. Kde je Leila? |

11. Dokončete věty správným slovem ve správné formě.

(Bạn hãy điền nốt câu bằng từ đúng ý nghĩa và ngữ pháp)

auto, banka, letiště, město, nemocnice, obchod, ~~okno~~, restaurace, stůl, škola, zastávka

Příklad: Kočka je → Kočka je **na okně**.

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| 1) Učitel je | 6) Řidič je |
| 2) Prodavačka je | 7) Servírka je |
| 3) Letadlo je | 8) Kniha je |
| 4) Náměstí je | 9) Tramvaj je |
| 5) Doktor je | 10) Peníze jsou |



DOMÁCÍ ÚKOL (Bài tập về nhà)

1. Bạn hãy dịch bài viết sau sang tiếng Séc.

Đây là nhà hàng. Trong nhà hàng có ông Vrba và bà Vrbová. Ông Vrba là bác sĩ ở bệnh viện. Bà Vrbová là cô giáo ở trường. Đây là cái túi. Trong túi có chìa khóa, hộ chiếu, ví tiền, bản đồ, vé xe và tờ báo. Đây là văn phòng. Ở giữa có cái bàn. Trên bàn có điện thoại. Trên tường bên trái có bức tranh. Đồng hồ ở bên phải.

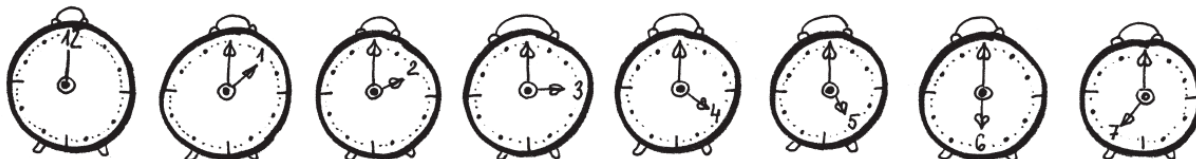
KOLIK JE HODIN? / V KOLIK HODIN ...? (Bây giờ là mấy giờ? / Vào lúc mấy giờ ...?)

Je	1	→	jedna	hodina	minuta
Jsou	2	→	dvě	hodiny	minuty
	3		tři		
Je	4	→	čtyři	hodin	minut
	5		pět		
		

Để nói giờ, cách đơn giản nhất là nói số giờ + số phút.

Ví dụ: 2:08 – **Jsou dvě hodiny osm minut.**² (Bây giờ là 2 giờ 8 phút)

12. Doplňte čísla a čtěte (Bạn hãy điền số vào rồi đọc)



V Nuku je ... hodin.	V Londýně je ... hodina.	V Praze jsou ... hodiny.	V Káhiře jsou ... hodiny.	V Moskvě jsou ... hodiny.	V Teheránu je ... hodin.	V Omsku je ... hodin.	V Sydney je ... hodin.
----------------------------	--------------------------------	--------------------------------	---------------------------------	---------------------------------	--------------------------------	-----------------------------	------------------------------

13. Čtěte tabulku a ukazujte čas na papírových hodinách.

(Bạn hãy đọc bảng và chỉ giờ trên đồng hồ giấy.)

Kolik je hodin? (Mấy giờ rồi?)

V kolik hodin ...? (Vào lúc mấy giờ ...?)

1.00	jedna hodina	v 1.00	v jednu hodinu
1.15	jedna hodina patnáct minut	v 1.15	v jednu hodinu patnáct minut
2.30	dvě hodiny třicet minut	ve 2.30	ve dvě hodiny třicet minut
3.02	tři hodiny dvě minuty	ve 3.02	ve tři hodiny dvě minuty
4.45	čtyři hodiny čtyřicet pět minut	ve 4.45	ve čtyři hodiny čtyřicet pět minut
5.50	pět hodin padesát minut	v 5.50	v pět hodin padesát minut
6.37	šest hodin třicet sedm minut	v 6.37	v šest hodin třicet sedm minut
18.10	osmnáct hodin deset minut	v 18.10	v osmnáct hodin deset minut
23.47	dvacet tři hodin čtyřicet sedm minut	v 23.47	v dvacet tři hodin čtyřicet sedm minut

Để trả lời câu hỏi *Vào lúc mấy giờ?* bạn chỉ cần thêm giới từ *v*/*ve* lên trước giờ. Lưu ý sự biến đổi đuôi ở 1 giờ.

14. Dokončete jména dnů a seřadte je podle správného pořadí.

(Bạn hãy điền nốt những chữ thiếu trong tên ngày trong tuần. Bạn có thể chọn đuôi bị thiếu từ trong bảng. Sau đó bạn hãy viết ngày theo thứ tự đúng vào cột bên cạnh.)

tek, ředa, děle, erý, bota, ndělí, vrtek

Dokončete jména dnů:	Dny ve správném pořadí
ÚT	
SO	
ČT	
PO	
NE	
ST	
PÁ	

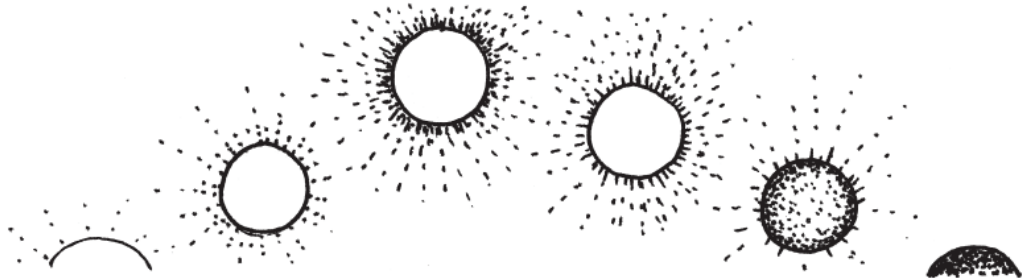
² Các bạn lưu ý đuôi của từ *hodina* và *minuta* khi đi với 1 với 2/3/4 hoặc đi với 5 trở lên. (Xem bảng phía trên)

15. Doplňte tabulku podle obrázku, použijte zadaná slova.

(Bạn hãy điền bảng theo hình vẽ và dùng những từ được cho sẵn.)

v poledne, ráno, v noci, odpoledne, večer, dopoledne

15.30, 7.00, 19.10, 12.00, 10.15, 22.45



Kdy? ... ráno
 Kolik je hodin? ... 7:00

KDY? / KDY JE OTEVŘENO? (Khi nào? / Khi nào mở cửa?)

POŠTA	POTRAVINY	NÁDRAŽÍ	NEMOCNICE	POLICIE
PO, ST, PÁ	PO - PÁ	SO, NE	ÚT: 7-12 ST: 12-16 PÁ: 7-13	ST, ČT
7 - 16	8 - 20	10 - 18		9 - 19

PO PONDĚLÍ	
ÚT ÚTERÝ	
ST STŘEDA	
ČT ČTVRTEK	
PÁ PÁTEK	
SO SOBOTA	
NE NEDĚLE	

DEN – části dne (Buổi trong ngày)

→ Kdy? (Khi nào)

ráno	
dopoledne	
v poledne	→ poledne
odpoledne	
večer	
v noci	→ noc

TÝDEN – dny (Ngày trong tuần)

→ Kdy? (Khi nào)

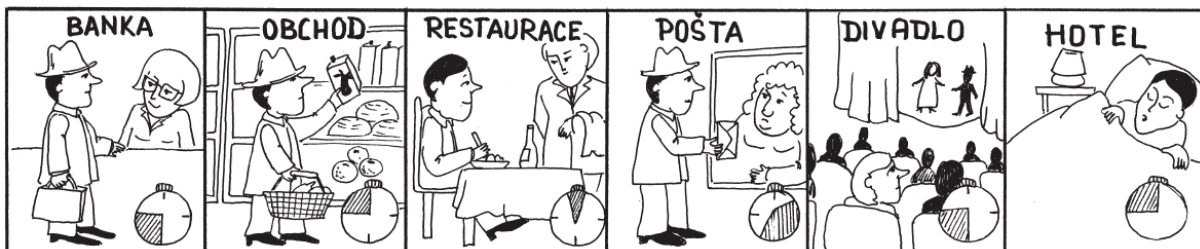
v pondělí	
v úterý	
ve středu	→ středa
ve čtvrtek	
v pátek	
v sobotu	→ sobota
v neděli	→ neděle

Khi trả lời câu hỏi “Khi nào?” bạn thêm giới từ v/ve lên trước trạng từ chỉ thời gian.

Lưu ý: Trong trường hợp nói “vào buổi sáng sớm”, “vào buổi sáng”, “vào buổi chiều” và “vào buổi tối” không dùng giới từ v/ve.

16. Ptejte se a odpovídejte podle obrázků (Bạn hãy hỏi và trả lời theo hình vẽ)

Příklad: S1: Kde je pan Novák ráno? – S2: Je v bance.
 S2: Kdy je pan Novák v bance? – S1: Ráno.



17. Ptejte se a odpovídejte podle obrázků (Bạn hãy hỏi và trả lời theo hình vẽ)

Příklad: S1: Kde je paní Nováková v pondělí? – S2: Je v bance.

S2: Kdy je paní Nováková v bance? – S1: V pondělí.



NOVÁ SLOVA (Từ mới)

0	nula	10	deset	20	dvacet	100	sto
1	jeden, jedna, jedno	11	jedenáct	21	dvacet jedna	158	sto padesát osm
2	dva, dvě, dvě	12	dvanáct	200	dvě stě
3	tři	13	třináct	30	třicet	300	tři sta
4	čtyři	14	čtrnáct	40	čtyřicet	400	čtyři sta
5	pět	15	patnáct	50	padesát	500	pět set
6	šest	16	šestnáct	60	šedesát	600	šest set
7	sedm	17	sedmnáct	70	sedmdesát	700	sedm set
8	osm	18	osmnáct	80	osmdesát	800	osm set
9	devět	19	devatenáct	90	devadesát	900	devět set

1000	jeden	tisíc
2000	dva	
3000	tři	tisíce
4000	čtyři	
5000	pět	tisíc
...	...	

1.000.000	jeden	milión
2.000.000	dva	
3.000.000	tři	milióny
4.000.000	čtyři	
5.000.000	pět	miliónů
...	...	

Týden	Tuần
Pondělí	Thứ hai
Úterý	Thứ ba
Středa	Thứ tư
Čtvrtek	Thứ năm
Pátek	Thứ sáu
Sobota	Thứ bảy
Neděle	Chủ nhật

Den	Ngày
Ráno	Buổi sáng sớm
Dopoledne	Buổi sáng
Poledne	Buổi trưa
Odpoledne	Buổi chiều
Večer	Buổi tối
Noc	Buổi đêm

čas M thời gian

čekat đợi

čekat na koho/co đợi ai/cái gì (C4)

číšník M người hầu bàn

dívat se nhìn, xem

dívat se na koho/co xem/nhìn ai/cái gì (C4)

hodina F giờ

kdy khi nào

manažer M, manažerka F người quản lý

minuta F phút

obědvat ăn trưa

obědvat co ăn trưa cái gì (C4)

prodávat bán hàng

prodávat co bán cái gì (C4)

servírka F cô bồi bàn

snídat ăn sáng

snídat co ăn sáng cái gì (C4)

vstávat thức dậy

vteřina F giây